

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 07 năm 2011

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 07 NĂM 2011 SO VỚI				Bình quân 7 tháng năm 2011 so với 7 tháng năm 2010
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 07 năm 2010</i>	<i>Tháng 12 năm 2010</i>	<i>Tháng 06 năm 2011</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	133,39	122,16	114,61	101,17	116,89
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	146,16	132,63	121,20	102,12	123,81
1- Lương thực	138,77	127,88	109,80	99,12	121,65
2- Thực phẩm	150,23	136,83	126,12	103,20	126,09
3- Ăn uống ngoài gia đình	140,88	124,29	118,37	101,78	118,93
II, Đồ uống và thuốc lá	123,82	112,57	108,28	100,63	111,35
III, May mặc, mũ nón, giày dép	121,62	113,01	108,65	100,74	110,99
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	143,84	122,75	115,14	100,36	118,70
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	115,35	109,49	106,48	100,61	108,11
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	109,26	106,46	104,32	100,40	105,29
VII, Giao thông	135,96	121,70	119,05	100,26	113,20
VIII, Bưu chính viễn thông	88,55	93,61	98,26	99,98	94,53
IX, Giáo dục	131,48	125,43	106,08	100,26	124,32
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	114,05	108,35	106,36	100,44	106,91
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	127,50	112,37	108,51	100,49	111,01
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	196,68	134,62	106,10	100,87	137,54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	119,11	108,88	100,06	99,82	110,10

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng